

Số: 68 /KH-UBND

Hà Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2018

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2018

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 29/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang về phê duyệt Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình số 190/CT-UBND ngày 05/8/2016 của UBND tỉnh, phê duyệt Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 05/12/2017 của Tỉnh ủy Hà Giang tại Hội nghị lần thứ mười sáu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ năm 2018; Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVII kỳ họp thứ sáu về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018, UBND tỉnh Hà Giang xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2018, cụ thể như sau:

Phần I

THỰC TRẠNG HỘ NGHÈO ĐẦU NĂM 2018

1. Kết quả rà soát

- Số hộ nghèo thời điểm 31/12/2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều: 60.428 hộ, chiếm tỷ lệ 34,18% tổng số hộ toàn tỉnh (trong đó 6 huyện nghèo tỷ lệ hộ nghèo còn 50,18%);

- Số hộ cận nghèo: 24.752 hộ, chiếm tỷ lệ 14,0% tổng số hộ toàn tỉnh.

2. Phân loại hộ nghèo

- Nghèo theo tiêu chí về thu nhập: 57.826 hộ, chiếm tỷ lệ 95,69% tổng số hộ nghèo;

- Nghèo do thiếu hụt các nhu cầu xã hội cơ bản: 2.602 hộ, chiếm tỷ lệ 4,31% tổng số hộ nghèo;

- Số hộ nghèo dân tộc thiểu số: 60.007 hộ, chiếm 99,3% so với tổng số hộ nghèo;

- Số hộ nghèo thuộc hộ chính sách bảo trợ xã hội: 5.317 hộ, chiếm 8,8% so với tổng số hộ nghèo;

- Số hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công: 198 hộ, chiếm 0,33% so với tổng số hộ nghèo;

- Số hộ nghèo có chủ hộ là phụ nữ: 4.688 hộ, chiếm 7,76% so với tổng số hộ nghèo.

3. Mức độ thiếu hụt các nhu cầu xã hội cơ bản của hộ nghèo

- Tiêu chí 1: Trình độ giáo dục người lớn (*Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học*): 15.301 hộ, chiếm tỷ lệ 25,32% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 2: Tình trạng đi học của trẻ em (*Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học*): 2.476 hộ, chiếm tỷ lệ 4,1% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 3: Tiếp cận các dịch vụ y tế (*Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua*): 778 hộ, chiếm tỷ lệ 1,29% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 4: Bảo hiểm y tế (*Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT*): 407 hộ, chiếm tỷ lệ 0,67% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 5: Chất lượng nhà ở (*Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ*): 12.357 hộ, chiếm tỷ lệ 20,45% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 6: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (*Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người*): 10.755 hộ, chiếm tỷ lệ 17,8% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 7: Nguồn nước sinh hoạt (*Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh*): 13.488 hộ, chiếm tỷ lệ 22,32% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 8: Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (*Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh*): 44.017 hộ, chiếm tỷ lệ 72,84% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 9: Sử dụng dịch vụ viễn thông (*Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet*) 14.433 hộ, chiếm tỷ lệ 23,88% tổng số hộ nghèo;

- Tiêu chí 10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (*Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn*) 26.998 hộ, chiếm tỷ lệ 44,68% tổng số hộ nghèo.

Phần II

MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHEÒ BỀN VỮNG NĂM 2018

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân đặc biệt là ở các địa bàn huyện nghèo, xã nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất đến các dịch vụ xã hội cơ bản (*y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin*), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 theo Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Thực hiện giảm ≥ 7.511 hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo 4,2%, riêng các huyện, xã nghèo giảm trên 6%; hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo mới (Có biểu chi tiết đính kèm).

2.2. Thu nhập bình quân đầu người đạt $\geq 24,2$ triệu đồng.

2.3. Phấn đấu đào tạo nghề cho 13.000 người, trong đó đào tạo nghề ngắn hạn cho 12.000 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 51%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 41,6%; giải quyết việc làm mới cho 16.350 lao động, trong đó đi làm việc nước ngoài và làm việc các tỉnh trong nước 4.500 lao động.

2.4. Triển khai 33 Dự án mô hình nhân rộng giảm nghèo với trên 500 hộ nghèo tham gia.

2.5. Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho trên 1.000 cán bộ cơ sở và trên 6.000 người dân tại xã, thôn đặc biệt khó khăn; nâng cao năng lực cho trên 200 cán bộ làm công tác giảm nghèo.

2.6. Trên 98% người dân tham gia BHYT, 100% hộ gia đình có người ốm đau được đưa đi khám chữa bệnh.

2.7. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đạt 99,5%; tỷ lệ huy động trẻ từ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,8%, tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT đạt 65%.

2.8. Trên 900 hộ nghèo được hỗ trợ xóa nhà tạm.

2.9. Đạt 91% dân số thành thị được sử dụng nước sạch, 81,5% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 50% hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.

2.10. Đạt 90,8% hộ được sử dụng điện; 99% hộ dân được xem truyền hình.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo;
- Người dân và cộng đồng trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo;
- Huyện nghèo; xã, thôn bản đặc biệt khó khăn;
- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Phạm vi: Được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên nguồn lực cho huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thực hiện các dự án thuộc Chương trình MTQGNN bền vững

1.1. Dự án 1: Chương trình 30a

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

* Nội dung hỗ trợ:

- Hoàn thiện đường giao thông từ huyện đến trung tâm các xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã;

- Công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã gồm trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao xã, thôn;

- Công trình y tế đạt chuẩn;

- Công trình giáo dục đạt chuẩn;

- Công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

- Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi;

- Các loại công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

- Duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn các huyện nghèo.

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

* Nội dung hỗ trợ:

- *Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:*

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: Tập huấn chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y...; Hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất;

+ Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang, nương xếp đá;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

+ Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của chương trình và quy định của pháp luật.

- *Nhân rộng mô hình giảm nghèo:*

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh - quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

+ Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng, quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; trồng và chế biến dược liệu; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

* Nội dung hỗ trợ:

- Hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo; hỗ trợ tiền đi lại, cung cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe; làm hộ chiếu, Visa và lý lịch tư pháp để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

- Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại cơ sở.

1.2. Dự án 2: Chương trình 135

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

* Nội dung hỗ trợ:

- Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

- Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, thôn, bản;

- Trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng;

- Trạm y tế đạt chuẩn;

- Công trình trường, lớp học đạt chuẩn;

- Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;

- Công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;

- Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

- Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn đặc biệt khó khăn

* Nội dung hỗ trợ:

- *Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:*

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn chuyên giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản,...

+ Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: cải tạo đất sản xuất, tạo ruộng bậc thang, nương xếp đá;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

+ Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của chương trình và quy định của pháp luật.

- *Nhân rộng mô hình giảm nghèo:*

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh - quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

+ Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng, quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn

* Nội dung hỗ trợ:

- Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn bản đặc biệt khó khăn về quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện chương trình, các vấn đề liên quan khác trong giảm nghèo;

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn bản đặc biệt khó khăn để đảm bảo tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình.

1.3. Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

* Nội dung hỗ trợ:

- *Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:*

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp: Tập huấn chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

+ Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của chương trình và quy định của pháp luật.

- *Nhân rộng mô hình giảm nghèo:*

+ Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh - quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư;

+ Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng, quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

* Nội dung hỗ trợ:

- *Truyền thông về giảm nghèo:*

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo bền vững;

+ Xây dựng và phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo.

+ Tổ chức các hoạt động về đối thoại chính sách giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở;

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông giảm nghèo theo hình thức sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn bản, xã, huyện thực hiện Chương trình;

+ Duy trì, cập nhật tin, bài liên quan đến giảm nghèo trên trang thông tin điện tử của địa phương.

- *Giảm nghèo về thông tin:*

+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở; ưu tiên cấp xã và cấp thôn bản;

+ Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu trữ, quảng bá, phục vụ người đọc các ấn phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, xuất bản ấn phẩm và các sản phẩm thông tin khác để phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác;

+ Hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn;

+ Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã;

+ Xây dựng các điểm tuyên truyền, cổ động cố định ngoài trời;

+ Xây dựng nội dung chương trình cổ động cho các đội thông tin cơ sở;

+ Hỗ trợ thiết lập cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương.

1.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

* Nội dung hỗ trợ:

+ Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo;

+ Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong nước; tổ chức hội thảo, hội nghị về giảm nghèo;

+ Hướng dẫn báo cáo kết quả của Chương trình, gồm: Hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo tiếp cận đa chiều; hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết);

+ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm; tổ chức điều tra, đánh giá giữa kỳ ở các cấp;

+ Quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

2. Chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

2.1. Tiếp cận dịch vụ Y tế

Triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả việc hỗ trợ mua và cấp thẻ BHYT, khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo; hỗ trợ người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, học sinh, sinh viên và vận động các đối tượng còn lại tham gia mua thẻ BHYT theo diện hộ gia đình theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh. Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo; bệnh nhân nghèo phải điều trị nội trú từ bệnh viện tuyến huyện trở lên theo Quyết định 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo và Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND tỉnh,

ban hành quy định trình tự thủ tục và mức hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; Tăng cường đưa Bác sỹ về tuyến xã, cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở. Ưu tiên đầu tư nguồn lực cho các bệnh viện, các Trung tâm Y tế tuyến huyện, các Phòng khám đa khoa khu vực, các Trạm y tế ở các huyện, xã nghèo đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ y bác sĩ ở các trạm y tế xã, phòng khám khu vực để đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

2.2. Tiếp cận Giáo dục

- Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, đảm bảo tạo điều kiện tốt nhất để huy động và duy trì tỷ lệ học sinh đến lớp;

- Tiếp tục củng cố và phát triển các trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định chế độ hỗ trợ cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

- Tiếp tục duy trì các lớp xóa mù chữ, khuyến khích xây dựng và mở rộng "Quỹ khuyến học", phát huy hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng.

2.3. Nhà ở cho hộ nghèo.

Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 01/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục vận động nguồn lực hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo qua các phong trào "Ngày vì người nghèo", "Quỹ mái ấm công đoàn" ... huy động các nguồn lực bằng tiền, vật liệu, ngày công để hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở đảm bảo diện tích tối thiểu và độ bền vững nhà ở đáp ứng theo tiêu chí nông thôn mới. Thực hiện ưu tiên trước đối với các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (Già cả, neo đơn, khuyết tật); hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình sống ở vùng thường xuyên xảy ra thiên tai; hộ gia đình đang sinh sống tại các thôn bản đặc biệt khó khăn; hộ gia đình đang cư trú tại các huyện nghèo.

2.4. Cung cấp nước sạch và vệ sinh

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, tu sửa, nâng cấp hệ thống cấp và trữ nước sinh hoạt cho dân cư nông thôn đủ dùng quanh năm và sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia thông qua các nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước, các chương trình, dự án, đóng góp của nhân dân. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ nghèo theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Vận động, tuyên truyền và hỗ trợ hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số xây và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, đặc biệt là những hộ dân ở những xã phần đầu hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

2.5. Tiếp cận về Thông tin

Kết hợp nguồn vốn từ Chương trình MTQG giảm nghèo và các nguồn vốn khác, xây dựng, nâng cấp, củng cố và phát triển hệ thống thông tin - truyền thông cơ sở; Hỗ trợ phương tiện nghe, nhìn cho các hộ nghèo tại vùng sâu, vùng xa; Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và sản xuất; Ưu tiên hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa - thông tin trên địa bàn xã/thôn gồm trạm chuyên tiếp phát thanh, hệ thống loa đài truyền thanh, điện sinh hoạt; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng xã, thôn, bản.

III. KINH PHÍ

1. Dự kiến Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững năm 2018 là 1.356,21 tỷ đồng (*Ngân sách thực hiện kế hoạch có Quyết định của UBND tỉnh giao cụ thể*), trong đó chia theo các nguồn vốn là:

- Ngân sách Trung ương: 1.234,2 tỷ đồng, chiếm 91% tổng nguồn vốn (*trong đó Chương trình MTQGGN bền vững: 412,47 tỷ đồng*);
- Ngân sách tỉnh: 99,5 tỷ đồng, chiếm 7,34% tổng nguồn vốn;
- Nguồn vốn của Ngân hàng CSXH: 22,5 tỷ đồng chiếm 1,66% tổng nguồn vốn.

(có biểu chi tiết nguồn vốn kèm theo)

2. UBND tỉnh giao các đơn vị được phân công phụ trách các lĩnh vực, UBND các huyện, thành phố chủ động và tích cực tham mưu đề xuất, vận động, kêu gọi các tổ chức trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp, huy động tài trợ ngân sách thực hiện các mục tiêu của kế hoạch năm 2018.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các ngành thành viên Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 cấp tỉnh

1.1. Sở Lao động - TBXH (cơ quan thường trực chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020): Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn xác định đối tượng hỗ trợ; hướng dẫn các ngành và địa phương tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo kinh phí năm 2018 được phân bổ; thực hiện chính sách dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động; Hướng dẫn thực hiện các hoạt động Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo và giám sát đánh giá thực hiện chương trình giảm nghèo... Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả thực hiện Kế hoạch thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2018 và tổ chức đánh giá giữa kỳ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Hướng dẫn và đôn đốc các ngành, các huyện, thành phố thực hiện chế độ báo cáo định kỳ các chính sách thuộc lĩnh vực ngành quản lý, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

1.2. Ban Dân tộc: Chủ trì và phối hợp với các ngành, UBND các huyện thành phố thực hiện các tiểu Dự án thuộc chương trình 135; Thực hiện hoạt động Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; hướng dẫn các địa phương tổ

chức thực hiện dự án, theo dõi, giám sát thực hiện các tiểu dự án thành phần, tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung.

1.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo hướng dẫn chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập đối với hộ nghèo ở huyện, xã nghèo; Triển khai tập huấn khuyến nông, lâm, hỗ trợ xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất chuyên canh tập trung theo chuỗi giá trị hàng hoá để người nghèo dễ tiếp cận và tham gia; Nhân rộng mô hình đầu tư hỗ trợ sản xuất có thu hồi; Phối hợp với các sở, ngành, các huyện, thành phố tổ chức thực hiện hoạt động cung cấp nước sạch; tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung.

1.4. Sở Thông tin và truyền thông: Phối hợp với các ngành thực hiện hoạt động Giảm nghèo về thông tin; hỗ trợ người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa tiếp cận thông tin và truyền thông; tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung.

1.5. Sở Kế hoạch & Đầu tư: Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Kế hoạch thực hiện Chương trình. Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tổng hợp, cân đối tham mưu phân bổ nguồn vốn đầu tư Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư Chương trình MTQG giảm nghèo năm 2018; kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc thực hiện cơ chế quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo của địa phương gắn với việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

1.6. Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với Sở Lao động – TB&XH, Ban Dân tộc và các sở, ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình; phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí của các huyện, thành phố và các cơ quan được tỉnh giao thực hiện các dự án của Chương trình.

1.7. Sở Công thương: Hướng dẫn các huyện nghèo thực hiện chính sách khuyến công; phối hợp với các huyện trong công tác xúc tiến thương mại, quảng bá giới thiệu sản phẩm nông sản có đăng ký nhãn mác, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, an toàn.

1.8. Sở Y tế: Chỉ đạo các đơn vị y tế thực hiện đúng quy định của Nhà nước về các chính sách khám chữa bệnh BHYT, hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ y tế; Tăng cường các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi trong việc tự chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc, vệ sinh môi trường, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

1.9. Sở Giáo dục & Đào tạo: Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức chỉ đạo thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo trong giáo dục đào tạo.

1.10. Sở Xây dựng: Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở cho người nghèo, người có công theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

1.11. Các sở, ban, ngành, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp tham gia tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững năm 2018.

2. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo năm 2018 theo chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn chuyên môn của các ngành. Xây dựng kế hoạch cụ thể, phân công rõ trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch theo nguyên tắc tăng cường phân cấp cho cơ sở và đề cao tinh thần trách nhiệm. Chỉ đạo các ngành chuyên môn, UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động của Dự án, tiểu dự án của Chương trình;

- Trên cơ sở kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018 được giao, giao cho Phòng Lao động – TB&XH (*cơ quan thường trực Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*) chủ động phối hợp với các ngành thành viên Ban chỉ đạo tham mưu cho UBND cấp huyện tổ chức phân bổ và chỉ đạo sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí được giao đảm bảo kịp thời, đúng nội dung chính sách hỗ trợ của nhà nước. Tăng cường phân cấp, trao quyền cho cơ sở chủ động tổ chức thực hiện. Tuyên truyền, vận động và hỗ trợ hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS xây nhà tiêu hợp vệ sinh. Chỉ đạo tập trung thực hiện các chính sách trợ giúp phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; Chuyển phương thức hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất từ cho không sang hỗ trợ có điều kiện, hỗ trợ có thu hồi luân chuyển nhằm bảo toàn nguồn vốn, tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo. Tập trung nguồn lực hỗ trợ các hộ đăng ký thoát nghèo để đạt kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2018.

Đối với kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản phải thực hiện ưu tiên thanh toán nợ đọng XDCB cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu cho những địa bàn nghèo như công trình đường giao thông, lớp học, trạm y tế, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt... để hoàn thiện và đưa vào sử dụng hiệu quả; Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng, ưu tiên phân bổ, thực hiện quản lý, sử dụng theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh, quy định về quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các công trình sau đầu tư cho thôn bản trên địa bàn tỉnh.

- Huy động nguồn lực tại chỗ, vận động sự tham gia của các doanh nghiệp để tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo. Thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án trên địa bàn cho mục tiêu giảm nghèo và hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả.

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có mức sống trung bình làm nông lâm ngư nghiệp hàng năm trên địa bàn quản lý để làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý, giám sát kết quả thực hiện để kịp thời có các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho địa phương, cơ sở. Tổ chức đánh giá giữa kỳ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững để đánh giá, rút kinh nghiệm và tham mưu xây dựng giải pháp cho công tác giảm nghèo phù hợp cho những năm tiếp theo. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo định kỳ, tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

- Xây dựng kế hoạch và giải pháp thực hiện công tác giảm nghèo năm 2018 của xã, phường, thị trấn trên cơ sở chỉ đạo của UBND huyện, thành phố và hướng dẫn chuyên môn của các ngành; Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch hộ thoát nghèo cụ thể đến từng địa chỉ, có biện pháp trợ giúp thật chi tiết đến từng hộ nghèo. Hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới;

- Tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cộng đồng dân cư trên địa bàn các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn; các công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo chỉ đạo và phân bổ nguồn vốn của cấp trên; quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư trên địa bàn;

- Tổ chức thực hiện lồng ghép các hoạt động khác với nhiệm vụ giảm nghèo; Xây dựng và nhân rộng mô hình thành công trong hoạt động giảm nghèo; mô hình quỹ phát triển cộng đồng xã thôn; mô hình đầu tư hỗ trợ sản xuất có thu hồi. Huy động nguồn lực tại cộng đồng để thực hiện mục tiêu của chương trình;

- Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình để tích cực vận động học sinh tới trường nhằm đảm bảo duy trì sĩ số và nâng cao tỷ lệ huy động học sinh các ngành học, cấp học. Thực hiện tốt việc cấp thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo quy định của Luật BHYT và của tỉnh. Vận động người dân xây nhà tiêu hợp vệ sinh;

- Tổ chức điều tra rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình làm nghề nông lâm nghiệp. Tổ chức đánh giá giữa kỳ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững. Hướng dẫn, tổ chức nhân dân thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở trong hoạt động giảm nghèo; tăng cường sự tham gia của người dân từ khâu xây dựng kế hoạch đến tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá hiệu quả của chương trình;

Trên đây là Kế hoạch thực hiện chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các lĩnh vực chương trình, dự án, hoạt động được phân công phụ trách, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua cơ quan thường trực (Sở Lao động – TB&XH), đồng thời làm cơ sở đánh giá thành tích thi đua thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB&XH;
- Bộ Kế hoạch - Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTTr Tỉnh ủy;
- TTTr HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, KHTH, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

**BIỂU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO
NĂM 2018**

(Kèm theo Kế hoạch số: 68 /KH-UBND ngày 26 / 02/2018 của UBND tỉnh)

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2018	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng nguồn vốn, trong đó:	Tr. đồng	1.356.208	
	- Ngân sách trung ương	Tr. đồng	1.234.205	
	+ <i>Chương trình mục tiêu QGGN, trong đó:</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>412.467</i>	
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>284.390</i>	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>128.077</i>	
	+ <i>Chính sách khác</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>821.738</i>	
	- Ngân sách địa phương	Tr. đồng	99.503	
	- Vốn vay NHCSXH	Tr. đồng	22.500	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
I	Dự án 1 Chương trình 30a			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo			
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Tr. đồng	130.543	
	- <i>Đầu tư phát triển</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>117.788</i>	
	- <i>Sự nghiệp (duy tu bảo dưỡng)</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>12.755</i>	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo			
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Tr. đồng	52.424	
	- <i>Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>50.924</i>	
	- <i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>1.500</i>	
3	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài			
	- Ngân sách Trung ương	Tr. đồng	3.067	
II	Dự án 2: Chương trình 135			
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới và các thôn, bản ĐBK			
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Tr. đồng	175.126	
	- <i>Đầu tư phát triển</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>166.602</i>	
	- <i>Sự nghiệp (duy tu bảo dưỡng)</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>8.524</i>	

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2018	Ghi chú
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBKk, xã biên giới; và các thôn, bản ĐBKk			
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Tr. đồng	38.665	
	- <i>Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>	Tr. đồng	30.932	
	- <i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>	Tr. đồng	7.733	
3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBKk, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKk			
	Ngân sách trung ương	Tr. đồng	9.038	
III	Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập, đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo dựa vào cộng đồng, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135			
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Tr. đồng	821	
	- <i>Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>	Tr. đồng	821	
IV	Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin			
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	1.458	
	- <i>Truyền thông về giảm nghèo</i>	Triệu đồng	588	
	- <i>Giảm nghèo về thông tin</i>	Triệu đồng	870	
V	Dự án 5: Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình			
	- Ngân sách trung ương, trong đó:	Tr. đồng	1.325	
	+ <i>Nâng cao năng lực cán bộ GN</i>	Tr. đồng	265	
	+ <i>Giám sát đánh giá</i>	Tr. đồng	1.060	
B	Chính sách hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản			
1	Chính sách hỗ trợ về y tế			
-	Số người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng KT-XH khó khăn, người ở vùng ĐBKk được cấp thẻ BHYT	Người	537.023	
	Số người cận nghèo, trung bình, học sinh, SV được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Người	52.684	
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng	428.304	
	<i>Ngân sách trung ương</i>	Tr.đồng	402.109	
	<i>Ngân sách địa phương (thực hiện NQ 36/2016/NQ-HĐND)</i>	Tr.đồng	26.195	
-	Số lượt bệnh nhân người nghèo được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi đường ...	L.người	50.000	
	Ngân sách địa phương	Tr.đồng	25.600	
2	Chính sách Hỗ trợ về Giáo dục - Đào tạo			
	Số học sinh được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (theo ND 86/2015/ND-CP)	Học sinh	182.368	

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2018	Ghi chú
	Số trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ tiền ăn trưa (theo NĐ 06/2018/NĐ-CP)	Học sinh	45.694	
	Số học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn, tiền ở (theo NĐ 116/2016/NĐ-CP ; NQ 22/2011/NQ-HĐND tỉnh)	Học sinh	85.891	
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng	458.337	
	<i>Ngân sách trung ương</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>410.629</i>	
	<i>Ngân sách địa phương (thực hiện NQ 22/2011/NQ-HĐND)</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>47.708</i>	
3	<i>Chính sách Hỗ trợ về nhà ở</i>			
	Số hộ nghèo được hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà ở	Hộ	900	
	Kinh phí thực hiện: (vốn vay NHCSXH)	Tr.đồng	22.500	
4	<i>Chính sách Hỗ trợ về nước sạch</i>			
	Số hộ nghèo được hỗ trợ xây bể nước phân tán	Hộ	6.000	
	Kinh phí thực hiện (QĐ 2085/QĐ-TTg)	Tr.đồng	9.000	

* Kinh phí hỗ trợ xây bể nước phân tán theo QĐ 2085/QĐ-TTg dự kiến khi được Trung ương cấp kinh phí

KẾ HOẠCH GIẢM HỘ NGHÈO NĂM 2018*(Kèm theo Kế hoạch số: 68 /KH-UBND ngày 26 / 02/2018 của UBND tỉnh)*

STT	TÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ	Đơn vị tính	Hộ nghèo 31/12/2017		KH năm 2018		Hộ nghèo 31/12/2018	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TOÀN TỈNH	Hộ	60.428	34,18	7.511	4,2	52.917	29,93
1	MÈO VẠC	Hộ	8.659	53,96	959	6,0	7.700	47,96
2	ĐÔNG VẠN	Hộ	9.074	57,75	954	6,0	8.120	51,75
3	YÊN MINH	Hộ	8.200	47,20	1.048	6,0	7.152	41,20
4	QUẢN BẠ	Hộ	5.390	46,53	696	6,0	4.694	40,53
5	XÍN MÀN	Hộ	6.457	47,62	817	6,0	5.640	41,62
6	HOÀNG SU PHÌ	Hộ	6.261	46,42	820	6,0	5.441	40,42
7	BẮC QUANG	Hộ	2.808	10,18	557	2,0	2.251	8,18
8	QUANG BÌNH	Hộ	3.384	24,41	463	3,3	2.921	21,11
9	VỊ XUYỀN	Hộ	6.380	25,87	820	3,3	5.560	22,57
10	BẮC MÊ	Hộ	3.739	35,42	351	3,3	3.388	32,12
11	TP. HÀ GIANG	Hộ	76	0,61	25	0,2	51	0,41